

Số: 1355 /TH-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

V/v Thực hiện công bố thông tin  
báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA**

- Trụ sở chính: 95 Phạm Hữu Chí, phường 12, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38 558 563 Fax: (08) 39 557 977

2. Người thực hiện công bố thông tin: **Trần Thị Cẩm Vân - Giám đốc.**

- Địa chỉ: 207 đường số 8, phường 4, Quận 8, TP.HCM

3. Loại thông tin công bố:

24h

72h

Yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

4. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (Công ty) công bố thông tin về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (đã kiểm toán)

5. Địa chỉ đăng tải: thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 20/03/2019 tại đường dẫn: [www.capnuoctanhhoa.com.vn](http://www.capnuoctanhhoa.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP.HCM, Ngày 20 tháng 03 năm 2019

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Thị Cẩm Vân**

## **Báo cáo Tài chính**

**Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(Đã được kiểm toán)**

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-28



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Tấn Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 2/4/2018
Ông Lê Minh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3/4/2018

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Giám đốc	
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc	
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2/4/2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Trùng Dương	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Vân An	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế

toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa ("Công ty"), được lập ngày 19/03/2019, trình bày từ trang 06 đến 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

*Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các điểm sau:

- Thuyết minh 11 liên quan đến việc ghi nhận toàn bộ các chi phí sửa chữa lớn, chi phí bản quyền phần mềm không xác định thời hạn còn lại tại 01/01/2018 vào chi phí kinh doanh trong năm 2018, thay vì tiếp tục phân bổ trong thời gian từ 24 - 36 tháng như các năm trước. Do ảnh hưởng của thay đổi này nên chi phí năm 2018 của Công ty tăng lên khoảng 4,7 tỷ VND so với năm 2017 theo ước tính kế toán ban đầu. Công ty cũng đồng thời phân bổ toàn bộ số dư còn

- Thuyết minh 19 về diện tích đất Công ty đang sử dụng tại 95 Phạm Hữu Chí, Quận 5 làm trụ sở đăng ký kinh doanh và hoạt động là diện tích đất do UBND thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH  
Hãng kiểm toán AASC**

---

**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

---

**Đình Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3681-2017-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>86.162.741.967</b>	<b>206.931.919.399</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	3.546.075.330	11.579.132.556
111	1. Tiền		3.546.075.330	11.579.132.556
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.000.000.000	13.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.000.000.000	13.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.436.162.746	167.506.279.869
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.451.337.403	163.929.877.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	969.333.700	540.297.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.015.491.643	3.036.104.782
140	IV. Hàng tồn kho		12.158.526.468	14.236.219.357
141	1. Hàng tồn kho	8	12.158.526.468	14.236.219.357
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.977.423	610.287.617
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	610.287.617
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu	13	21.977.423	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.446.740.568</b>	<b>6.383.835.251</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000	245.169.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	80.000.000	245.169.000
220	II. Tài sản cố định		2.957.812.568	3.188.424.353
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.469.432.013	3.024.854.910
222	- Nguyên giá		14.642.607.260	15.527.793.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.173.175.247)	(12.502.938.824)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	488.380.555	163.569.443
228	- Nguyên giá		1.741.999.000	1.298.499.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.253.618.445)	(1.134.929.557)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		408.928.000	2.950.241.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	342.244.504	2.837.282.037
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	66.683.496	112.959.861
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>89.609.482.535</b>	<b>213.315.754.650</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>35.106.527.254</b>	<b>158.957.977.468</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>34.981.358.854</b>	<b>158.711.809.068</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	19.400.921.651	143.712.916.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	836.537.860	555.770.652
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.041.371.577	4.467.295.527
314	4. Phải trả người lao động	15	9.547.191.568	7.667.512.901
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	297.223.851	297.045.738
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	858.112.347	2.011.268.102
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>125.168.400</b>	<b>246.168.400</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	125.168.400	246.168.400
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>54.502.955.281</b>	<b>54.357.777.182</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>54.502.955.281</b>	<b>54.357.777.182</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.553.000	93.553.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(27.200.000)	(27.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		548.051.832	385.804.588
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.888.550.449	3.905.619.594
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(111.560.249)	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.000.110.698	3.905.619.594
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>89.609.482.535</b>	<b>213.315.754.650</b>



Trần Thị Cẩm Vân  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Bùi Đình Diễm Băng  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	129.275.223.937	262.265.223.239
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		129.275.223.937	262.265.223.239
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	21	106.472.183.597	241.589.218.522
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		22.803.040.340	20.676.004.717
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.449.468.511	755.115.060
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	19.710.892.627	16.677.901.037
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.541.616.224	4.753.218.740
31	11. Thu nhập khác	23	768.744.116	336.814.810
32	12. Chi phí khác	24	116.792.829	13.774.928
40	13. Lợi nhuận khác		651.951.287	323.039.882
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.193.567.511	5.076.258.622
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.193.456.813	1.092.231.899
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>4.000.110.698</b>	<b>3.984.026.723</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	532	526



Trần Thị Cẩm Vân  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Bùi Đình Diễm Băng  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.193.567.511</b>	<b>5.076.258.622</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.515.816.785	2.312.626.755
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.711.741.238)	(755.115.060)
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>4.997.643.058</b>	<b>6.633.770.317</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		120.679.838.991	(85.375.722.451)
10	Giảm hàng tồn kho		2.123.969.254	21.362.370.567
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(122.683.983.945)	53.304.348.433
12	Giảm chi phí trả trước		3.105.325.150	5.986.448.280
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.217.077.327)	(503.608.767)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.509.088.354)	(3.786.948.694)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.496.626.827</b>	<b>(2.379.342.315)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.285.205.000)	(31.190.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		262.272.727	507.971.605
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.000.000.000)	(19.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.000.000.000	32.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		982.938.220	418.801.171
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.039.994.053)</b>	<b>13.895.582.776</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(27.200.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.489.690.000)	(2.506.992.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.489.690.000)</b>	<b>(2.534.192.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(8.033.057.226)</b>	<b>8.982.048.461</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>11.579.132.556</b>	<b>2.597.084.095</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>3.546.075.330</b>	<b>11.579.132.556</b>



Trần Thị Cẩm Vân  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Bùi Đình Diễm Băng  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2018

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 ngày 04/06/2015 là 50 tỷ VND, tương đương 5 triệu cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 95 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2018, dịch vụ giảm thất thoát nước của Công ty cung cấp theo hợp đồng dịch vụ với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV đã giảm đáng kể so với năm 2017 theo nhu cầu thực tế của Tổng Công ty.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng nội dung dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa được khách hàng nghiệm thu thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

## 2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê.

Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.12 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.16 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	21.975.474	22.679.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.524.099.856	11.556.452.614
	<b>3.546.075.330</b>	<b>11.579.132.556</b>

**4. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Số dư tại 31/12/2018 là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại Agribank, lãi suất từ 6,7% - 6,8%/năm.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan - Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 30)	43.192.397.092	-	163.859.159.472	-
Bên thứ ba	258.940.311	-	70.718.115	-
	<b>43.451.337.403</b>	<b>-</b>	<b>163.929.877.587</b>	<b>-</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP XD và Giải pháp Công nghệ MT VN	-	335.984.500
Công ty TNHH TM DV XD Hương Quỳnh Châu	185.582.800	70.809.600
Công ty TNHH TV ĐT XD Tân Phước Long	59.415.000	59.415.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế XD Miền Nam	-	74.088.400
Công ty TNHH XD Đo Đặc Thương Mại Nghi Phát	491.781.500	-
Công ty TNHH TM-ĐT-XD Hưng An	232.554.400	-
	<b>969.333.700</b>	<b>540.297.500</b>



**7. Phải thu khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
VAT đầu vào chưa kê khai	1.663.390.552	-	2.042.742.484	-
Phải thu thuế TNCN	13.659.002	-	144.622.405	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.090.619.178	-	624.088.887	-
Tạm ứng	236.822.911	-	221.476.546	-
Khác	11.000.000	-	3.174.460	-
	<b>3.015.491.643</b>	<b>-</b>	<b>3.036.104.782</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	245.169.000	-
	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>245.169.000</b>	<b>-</b>

**8. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu vật liệu	11.535.035.272	-	13.096.751.041	-
Công cụ, dụng cụ	58.318.692	-	40.666.721	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	565.172.504	-	1.098.801.595	-
	<b>12.158.526.468</b>	<b>-</b>	<b>14.236.219.357</b>	<b>-</b>
<b>Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)</b>	<b>66.683.496</b>	<b>-</b>	<b>112.959.861</b>	<b>-</b>

(\*) Thiết bị vật tư dùng để dự phòng sửa chữa hệ thống cấp nước trên địa bàn Công ty quản lý.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2018	612.250.160	4.467.218.306	8.637.192.748	1.811.132.520	15.527.793.734
Mua trong năm	-	208.000.000	-	593.705.000	801.705.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(476.574.136)	(1.136.817.338)	(73.500.000)	(1.686.891.474)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>612.250.160</b>	<b>4.198.644.170</b>	<b>7.500.375.410</b>	<b>2.331.337.520</b>	<b>14.642.607.260</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2018	523.480.595	3.424.374.687	6.981.210.538	1.573.873.004	12.502.938.824
Khấu hao trong năm	66.855.756	550.809.867	569.876.724	169.585.550	1.357.127.897
Thanh lý, nhượng bán	-	(476.574.136)	(1.136.817.338)	(73.500.000)	(1.686.891.474)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>590.336.351</b>	<b>3.498.610.418</b>	<b>6.414.269.924</b>	<b>1.669.958.554</b>	<b>12.173.175.247</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	88.769.565	1.042.843.619	1.655.982.210	237.259.516	3.024.854.910
Tại ngày 31/12/2018	<b>21.913.809</b>	<b>700.033.752</b>	<b>1.086.105.486</b>	<b>661.378.966</b>	<b>2.469.432.013</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.780.095.484 VND.



10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2018	1.298.499.000	1.298.499.000
Mua trong năm	483.500.000	483.500.000
Thanh lý	(40.000.000)	(40.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.741.999.000</b>	<b>1.741.999.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2018	1.134.929.557	1.134.929.557
Khấu hao trong năm	158.688.888	158.688.888
Thanh lý	(40.000.000)	(40.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.253.618.445</b>	<b>1.253.618.445</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2018	163.569.443	163.569.443
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>488.380.555</b>	<b>488.380.555</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.063.499.000 VND.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cước internet	-	23.447.272
Phí bảo hiểm nhân thọ	-	566.385.800
Khác	-	20.454.545
	-	<b>610.287.617</b>
<b>Dài hạn (*)</b>		
Công cụ dụng cụ	-	222.128.443
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	44.169.959	401.782.118
Lợi thế thương mại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	-	2.046.971.477
Phần mềm máy tính	298.074.545	-
Chi phí bảo trì thiết bị ghi cầm tay	-	145.833.333
Khác	-	20.566.666
	<b>342.244.504</b>	<b>2.837.282.037</b>

(\*) Trong năm 2018, Công ty ghi nhận toàn bộ các chi phí trả trước sửa chữa lớn, chi phí bản quyền phần mềm không xác định thời hạn vào chi phí trong năm, thay vì phân bổ trong thời gian từ 24 -36 tháng như năm trước. Việc thay đổi ước tính này dẫn tới chi phí năm 2018 của Công ty tăng lên khoảng 4,7 tỷ VND so với nguyên tắc phân bổ đã được áp dụng trước đây.

Công ty cũng đồng thời phân bổ toàn bộ số dư còn lại đầu năm của Lợi thế thương mại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp (được phân bổ ban đầu theo nguyên tắc 10 năm) vào chi phí trong năm nay.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo số dư lớn</b>				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	11.595.197.500	11.595.197.500	15.751.943.000	15.751.943.000
Công ty TNHH XD TM Du lịch Hồng Đăng	-	-	120.900.469.000	120.900.469.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	-	-	2.543.200.000	2.543.200.000
Công ty TNHH Đạt Đức	-	-	303.158.791	303.158.791
Công ty TNHH TM DV XD Hương Quỳnh Châu	2.727.104.051	2.727.104.051	1.010.722.251	1.010.722.251
Công ty TNHH MTV Phát Triển và Vươn Xa	2.433.700.000	2.433.700.000	-	-
Khác	2.644.920.100	2.644.920.100	3.203.423.106	3.203.423.106
	<b>19.400.921.651</b>	<b>19.400.921.651</b>	<b>143.712.916.148</b>	<b>143.712.916.148</b>

Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)

	31/12/2018	01/01/2018
	<b>11.595.197.500</b>	<b>11.595.197.500</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp (Đã điều chỉnh) VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.380.182.881	8.358.017.948	8.090.390.340	-	3.112.555.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	811.536.058	1.217.077.327	1.193.456.813	-	787.915.544
Thuế thu nhập cá nhân	-	134.675.828	556.727.507	400.074.256	21.977.423	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	140.900.760	774.000	774.000	-	140.900.760
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>-</b>	<b>4.467.295.527</b>	<b>10.135.596.782</b>	<b>9.687.695.409</b>	<b>21.977.423</b>	<b>4.041.371.577</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khách hàng lắp đặt, di dời, bồi thường ĐHN	97.968.860	272.239.652
Khách hàng xử lý giao cắt, sửa chữa nâng cấp các tuyến ống	727.391.000	283.531.000
Khách hàng thực hiện dịch vụ khác	11.178.000	-
	<b>836.537.860</b>	<b>555.770.652</b>

**15. Phải trả người lao động**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người lao động	9.248.258.786	7.382.531.273
Phải trả cán bộ quản lý	298.932.782	284.981.628
	<b>9.547.191.568</b>	<b>7.667.512.901</b>

Trong đó, quỹ tiền lương được hạch toán vào giá thành như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Quỹ lương người lao động	47.514.531.636	47.345.786.138
Quỹ lương cán bộ quản lý	2.004.085.157	2.009.170.410
	<b>49.518.616.793</b>	<b>49.354.956.548</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức (Thuyết minh 18a)	12.825.000	3.515.000
Kinh phí Đảng, Công đoàn	10.797.556	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.383.000	11.383.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	84.659.696	8.457.419
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.000.000	262.500.000
Khác	22.558.599	11.190.319
	<b>297.223.851</b>	<b>297.045.738</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	125.168.400	246.168.400
	<b>125.168.400</b>	<b>246.168.400</b>

**17. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng công nhân viên	125.150.259	1.150.967.414
Quỹ phúc lợi	732.962.088	860.300.688
	<b>858.112.347</b>	<b>2.011.268.102</b>

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	93.553.000	223.557.344	-	3.938.173.977	54.255.284.321
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.984.026.723	3.984.026.723
Phân phối lợi nhuận	-	-	162.247.244	-	(4.016.581.106)	(3.854.333.862)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(27.200.000)	-	(27.200.000)
Tại ngày 31/12/2017	50.000.000.000	93.553.000	385.804.588	(27.200.000)	3.905.619.594	54.357.777.182
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	4.000.110.698	4.000.110.698
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	162.247.244	-	(4.017.179.843)	(3.854.932.599)
Tại ngày 31/12/2018	50.000.000.000	93.553.000	548.051.832	(27.200.000)	3.888.550.449	54.502.955.281

(\*) Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt chính thức việc phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 017/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018:

	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 (trước điều chỉnh)	4.017.179.843	100%
Trích Quỹ đầu tư phát triển	162.247.244	4%
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	211.000.000	5%
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.144.932.599	29%
Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ (Tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 500 VND)	2.499.000.000	62%
	<b>4.017.179.843</b>	<b>100%</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/12/2018		31/12/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	32.500.000.000	65%	32.500.000.000	65%
Các cổ đông khác	17.500.000.000	35%	17.500.000.000	35%
	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.515.000	10.507.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.499.000.000	2.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.499.000.000	2.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.489.690.000	2.506.992.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.489.690.000	2.506.992.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	12.825.000	3.515.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu cổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000)	(2.000)
- <i>Cổ phiếu cổ thông</i>	(2.000)	(2.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.998.000	4.998.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.998.000	4.998.000

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang sử dụng diện tích đất tại 95 Phạm Hữu Chí, Quận 5 làm trụ sở đăng ký kinh doanh và hoạt động. Đây là diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý.

Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất.

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	7.383.849.578	6.453.281.619
Dịch vụ phân phối nước sạch	75.950.657.764	69.681.577.017
Dịch vụ giảm thất thoát nước	11.455.405.963	155.416.037.626
Gắn và thay thế đồng hồ nước	27.074.277.713	25.849.043.123
Doanh thu khác	7.411.032.919	4.865.283.854
	<b>129.275.223.937</b>	<b>262.265.223.239</b>
<b>Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 30)</b>	<b>116.663.636.819</b>	<b>254.330.862.982</b>

**21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	6.396.001.895	4.975.201.684
Dịch vụ phân phối nước sạch	54.641.487.060	52.024.699.864
Dịch vụ giảm thất thoát nước	11.455.405.963	155.014.433.718
Gắn và thay thế đồng hồ nước	27.104.231.332	25.829.460.640
Giá vốn khác	6.875.057.347	3.745.422.616
	<b>106.472.183.597</b>	<b>241.589.218.522</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân công	4.936.300.909	4.851.181.293
Thuế phí và lệ phí	3.774.000	3.774.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.200.000	584.430.000
Trợ cấp mất việc làm	148.408.750	156.625.000
Chi phí bằng tiền khác	14.114.208.968	11.081.890.744
Trong đó, một số chi phí lớn:		
<i>Chi phí bảo hiểm nhân thọ cho người lao động</i>	4.974.005.800	4.629.255.149
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng</i>	750.998.872	2.993.431.493
	<b>19.710.892.627</b>	<b>16.677.901.037</b>



### 23. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	262.272.727	-
Cung cấp họa đồ, công trình ngầm	11.697.130	41.688.000
Kiểm định đồng hồ nước	11.099.998	7.785.451
Bán hồ sơ mời thầu	33.636.367	3.636.364
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	185.522.818	172.484.522
Khác	264.515.076	111.220.473
	<b>768.744.116</b>	<b>336.814.810</b>
Trong đó, thu nhập với bên liên quan (Thuyết minh 30)	<b>185.522.818</b>	<b>172.484.522</b>

### 24. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Kiểm định đồng hồ nước	11.400.000	7.370.000
Bán hồ sơ mời thầu	2.100.000	300.000
Khác	103.292.829	6.104.928
	<b>116.792.829</b>	<b>13.774.928</b>

### 25. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.193.567.511	5.076.258.622
Các khoản điều chỉnh <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	773.716.554	384.900.869
Thu nhập chịu thuế	5.967.284.065	5.461.159.491
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.193.456.813</b>	<b>1.092.231.899</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	811.536.058	222.912.926
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.217.077.327)	(503.608.767)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>787.915.544</b>	<b>811.536.058</b>

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.000.110.698	3.984.026.723
Các khoản điều chỉnh giảm	1.338.863.454	1.354.932.599
- Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế lũy kế kỳ trước	111.560.249	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.227.303.205	1.354.932.599
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.661.247.244	2.629.094.124
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.998.000	4.998.964
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>532</b>	<b>526</b>

Năm 2018, Công ty tạm tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu có trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phương án phân phối lợi nhuận tại Tờ trình phân phối lợi nhuận số 0768/TH-KTTC ngày 20/02/2019. Phương án này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.053.521.206	158.684.231.139
Nhân công	57.139.749.608	57.938.425.723
Khấu hao tài sản cố định	1.515.816.784	2.312.626.755
Dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	25.940.359.535	21.076.548.770
	<b>125.649.447.133</b>	<b>240.011.832.387</b>

**28. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.546.075.330	-	11.579.132.556	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.546.829.046	-	167.211.151.369	-
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	23.000.000.000	-	13.000.000.000	-
	<b>73.092.904.376</b>	<b>-</b>	<b>191.790.283.925</b>	<b>-</b>
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác		19.823.313.902		144.256.130.286
		<b>19.823.313.902</b>		<b>144.256.130.286</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.546.075.330	-	3.546.075.330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.466.829.046	80.000.000	46.546.829.046
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	23.000.000.000	-	23.000.000.000
	<b><u>73.012.904.376</u></b>	<b><u>80.000.000</u></b>	<b><u>73.092.904.376</u></b>
<b>01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.579.132.556	-	11.579.132.556
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.965.982.369	245.169.000	167.211.151.369
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	13.000.000.000	-	13.000.000.000
	<b><u>191.545.114.925</u></b>	<b><u>245.169.000</u></b>	<b><u>191.790.283.925</u></b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2018</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	19.698.145.502	125.168.400	19.823.313.902
	<b>19.698.145.502</b>	<b>125.168.400</b>	<b>19.823.313.902</b>
<b>01/01/2018</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	144.009.961.886	246.168.400	144.256.130.286
	<b>144.009.961.886</b>	<b>246.168.400</b>	<b>144.256.130.286</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu	116.663.636.819	254.330.862.982
		+ Phân phối nước sạch	75.950.657.764	69.681.577.017
		+ Giảm thất thoát nước	11.455.405.963	155.416.037.626
		+ Thay, gắn đồng hồ nước	27.074.277.713	25.849.043.123
		+ Tư vấn quản lý dự án	1.060.777.543	746.801.580
		+ Thi công công trình	1.122.517.836	2.637.403.636
		Thu nhập khác - Phí bảo vệ môi trường	185.522.818	172.484.522
		Mua vật tư ngành nước	4.923.693.680	8.638.760.420
		Chi phí bồi dưỡng chuyên môn	96.063.636	186.540.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	Phải thu/ (Phải trả) tại	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	43.192.397.092	163.859.159.472
		+ Phân phối nước sạch	4.442.713.092	3.293.191.875
		+ Giảm thất thoát nước	12.436.206.560	143.601.071.548
		+ Thay, gắn đồng hồ nước	25.464.941.043	16.256.619.822
		+ Lắp đặt trụ cứu hỏa	159.482.391	159.482.391
		+ Tư vấn quản lý dự án	484.978.906	376.309.314
		+ Phí bảo vệ môi trường	204.075.100	172.484.522
		Mua vật tư ngành nước	(11.595.197.500)	(15.751.943.000)



Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.000.797.864	1.707.808.961
<i>Trong đó thu nhập của Giám đốc</i>	<i>433.202.233</i>	<i>497.653.629</i>
Thu nhập của Ban Kiểm soát	381.593.891	589.761.983
Chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	12.305.405	10.481.314
	<b>2.394.697.160</b>	<b>2.308.052.258</b>

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo Thông báo số 10/ TB-KV IV của Kiểm toán Nhà nước ngày 08/01/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.467.295.527	4.355.735.278	111.560.249
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.905.619.594	4.017.179.843	(111.560.249)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	3.905.619.594	4.017.179.843	(111.560.249)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.677.901.037	16.636.459.637	41.441.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.753.218.740	4.794.660.140	(41.441.400)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.076.258.622	5.117.700.022	(41.441.400)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.092.231.899	1.100.520.179	(8.288.280)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.984.026.723	4.017.179.843	(33.153.120)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế		5.076.258.622	5.117.700.022	(41.441.400)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		53.304.348.433	53.262.907.033	41.441.400

Nội dung điều chỉnh liên quan đến tiền thuê đất phải nộp cho diện tích đất tại 215 Trần Thủ Độ từ ngày 26/7/2014 đến 31/12/2017, số tiền 140.900.760 VND, trong đó số tiền phải nộp của năm 2017 là 41.441.400 VND.

### 32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 03 năm 2019.



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Bùi Đình Diễm Băng  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

